TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DÂU** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-8-2020
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Rọi
2. Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp " Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố XM, thị trấn LU, huyện BB, tỉnh BD (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp BM, xã TD, huyện GD, tỉnh TN (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án chị T trình bày: chị và anh L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 3 năm 2002 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 19-4-2002 tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện LN, tỉnh BP. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2004 anh L bỏ nhà đi cho đến nay. Con chung có một người tên Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 24-01-2003 đang sống chung với T. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh L, về con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi, cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên không thể hiện yêu cầu.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, chị T thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng anh L không thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung vụ án: Chị T và anh L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn; vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2004 phát sinh mâu thuẫn nên anh L bỏ nhà đi cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T và anh L ly hôn theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về con chung: cháu Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 24-01-2003 đang sống chung với chị T từ năm 2004 cho đến nay, trong quá trình lấy lời khai cháu có nguyện vọng được sống chung với chị T. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho chị T tiếp tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tống tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định. Chị T và anh L tự nguyện sống chung với nhau vào tháng 3 năm 2002, có tổ chức lễ cưới đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Sau khi cưới vợ chồng bên chị T sống đến đầu năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn chuyện tiền bạc, anh L đánh chị T rồi bỏ nhà đi cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho chị T và anh L ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: chị T và anh L có 01 người con chung là Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 24-01-2003, đang sống chung với chị T từ năm 2004 cho đến nay; trong quá trình lấy lời khai cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị T để thuận tiện cho việc học hành; chị T có việc làm và thu nhập ổn định đủ khả năng, điều kiện để nuôi con. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao cháu T1 cho chị T tiếp tục nuôi là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về án phí: chị Lê Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Lê Thị T ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Hồng T1, sinh ngày 24-01-2003 cho chị Lê Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng; cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu giải quyết. Anh Nguyễn Văn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000108 ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD (Chị T đã nộp xong).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Chị Lê Thị T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng